| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN TP VŨNG TÀU**<br>**TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 53/2017/HNST
Ngày: 14-8-2017
Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đoàn Thế Dũng
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
Ông Nguyễn Đắc Liệt
Ông Nguyễn Văn Hải
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Ngát – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.
- ***Đại diện VKSND TP.Vũng Tàu***: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 14-8-2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 257/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2017, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2017/QĐSTXX-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/QĐST-HPT ngày 14-7-2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Hồng T, sinh năm 1978 (Có mặt);
Địa chỉ nhà đường TCĐ, phường B, TP.V, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Bà Dương T2, sinh năm 1971 (Vắng mặt);
Địa chỉ đường L, phường M, TP.V, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Nguyên đơn ông Võ Hồng T khởi kiện bà Dương T2 yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau*:

- Về hôn nhân, ông T yêu cầu được ly hôn với bà Dương T2;

- Về con chung, ông T và bà T2 có 01 con trai chung tên là Võ Hồng S, sinh ngày 15-3-2004. Ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo ông T trình bày, ông và bà T2 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND tỉnh B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau khi có con chung, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp về tính cách công việc, tình cảm vợ chồng dần dần rạn nứt không hàn gắn được, vợ chồng thường xuyên gây gổ, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay, không quan tâm đến nhau nên ông có đơn khởi kiện bà Dương T2 yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu nêu trên.

*2. Theo bị đơn bà Dương T2 trình bày*: Bà và ông T đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 510/CNKH ngày 16-10-2003 tại UBND tỉnh B, có tổ chức lễ cưới. Sau đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở đường TCĐ, phường B, TP.V, sau đó ra sống riêng tại đường TCĐ, phường B, TP.V. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng khoảng hơn 01 năm nay nguyên nhân do ông T nhắn tin với người phụ nữ khác bên ngoài, vợ chồng cãi nhau nên ông T chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Trước yêu cầu khởi kiện của ông T bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Võ Hồng T;

- Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung tên là Võ Hồng S. Ly hôn, bà đồng ý để ông T trực tiếp nuôi con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tống tụng:

Ông Võ Hồng T và bà Dương T2 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND tỉnh B. Bà T2 cư trú, sinh sống tại TP. V, do đó, xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Khoản 3 Điều 36 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt xét xử lần 2, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố Tụng dân sự.

Vụ án không thuộc trường hợp qui định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố V không tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[2]. Xét nội dung các yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Hồng T và bà Dương T2 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 16-10-2003 tại UBND tỉnh B, được UBND tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 510/CNKH nên hôn nhân là hợp pháp.

Các đương sự đều thừa nhận, sau đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân theo ông T là không hòa hợp về tính cách, công việc; bà T2 thì cho rằng do ông T không chung thủy. Xét tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ông T, bà T2 là có thật do vợ chồng không tin tưởng nhau, mâu thuẫn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên vợ chồng ly thân nhân nhau từ năm 2016 đến nay, mỗi người sống một nơi không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của ông T với bà T2 là hoàn toàn có cơ sở theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Ông T và bà T2 có 01 con chung tên là Võ Hồng S. Theo nguyện vọng của cháu S và sự thỏa thuận của các đương sự, Hội đồng xét xử giao cháu Võ Hồng S cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T2 không cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải nộp 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 2, 3 Điều 36; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016;

Tuyên xử:

[1]. Về hôn nhân: Ông Võ Hồng T được ly hôn với bà Dương T2.

[2]. Về con chung: Ông Võ Hồng T và bà Dương T2 có 01 con trai chung, tên là Võ Hồng S, sinh ngày 15-3-2004.

Theo nguyên vọng của con chung và sự thống nhất của các đương sự, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao Võ Hồng S cho ông Võ Hồng T

trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Dương T2 không cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Sau ly hôn, trên cơ sở yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Võ Hồng T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005889 ngày 29-3-2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, ông T đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận***:
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND TP. V;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.V;
- UBND tỉnh B.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**